

TỪ YÊU CẦU TIÊU CHUẨN ĐẾN THỰC TIỄN ĐÁNH GIÁ

Những vấn đề doanh nghiệp Việt Nam cần lưu ý khi chứng nhận nông nghiệp hữu cơ theo JAS (Japanese Agricultural Standards)

20/11/2026 | QUATEST 3, TP. Hồ Chí Minh

Vì sao JAS Organic đáng quan tâm với doanh nghiệp Việt Nam?

Thị trường đích

Hiểu yêu cầu Nhật Bản từ khâu lựa chọn vùng nguyên liệu, tổ chức sản xuất và thiết kế chuỗi cung ứng.

Niềm tin và minh bạch

Chứng nhận là cơ chế đánh giá độc lập để chứng minh sự phù hợp với tiêu chuẩn áp dụng.

Kiểm soát xuyên suốt

Tính hữu cơ cần được duy trì qua các công đoạn liên quan, không chỉ ở riêng vùng trồng.

THÔNG ĐIỆP MỞ ĐẦU

Chuyển từ “có sản phẩm hữu cơ” sang “có hệ thống kiểm soát và bằng chứng chứng minh sản phẩm phù hợp JAS”.



Phạm vi chứng nhận của JAS Organic

CÁC NHÓM PHẠM VI CHỨNG NHẬN JAS ORGANIC



Trồng trọt hữu cơ

Cây trồng làm thực phẩm và đồ uống



Chăn nuôi hữu cơ

Gia súc, gia cầm và hoạt động liên quan



Sản phẩm chế biến

Chế biến sản phẩm hữu cơ; nguyên liệu đáp ứng yêu cầu JAS tương ứng



Tảo hữu cơ

Rong, tảo trong phạm vi tiêu chuẩn áp dụng



Thức ăn chăn nuôi

Sản xuất/chế biến thức ăn từ nguồn nguyên liệu hữu cơ

TIÊU CHÍ KỸ THUẬT CHỨNG NHẬN
(TECHNICAL CRITERIA)

Phân loại đối tượng chịu sự đánh giá của JAS

Nhóm đối tượng	Căn cứ pháp lý MAFF	Phạm vi trách nhiệm chính
Quản lý quá trình sản xuất (Trồng trọt / Chăn nuôi)	**Thông báo 1830 & 1832**	Quản lý vùng trồng, trang trại, thu hoạch
Quản lý quá trình chế biến	**Thông báo 1831**	Chế biến, phân loại, đóng gói thành phẩm
Cơ sở đóng gói lại (Re-packers)	**Thông báo 1833**	Chia nhỏ, đóng gói lại và gắn lại dấu JAS
Nhà nhập khẩu tại Nhật Bản (Importers)	**Thông báo 1834**	Gắn dấu JAS cho hàng nhập khẩu từ nước tương đương

Các loại hình chứng nhận JAS Organic



Chứng nhận quá trình sản xuất (quá trình trồng trọt; chăn nuôi)





Các loại hình chứng nhận JAS Organic





Chứng nhận quá trình Chế biến



JAS



Các loại hình chứng nhận JAS Organic







Chứng nhận quá trình sản xuất và Chế biến









Từ yêu cầu tiêu chuẩn đến hệ thống quản lý tại cơ sở

Từ yêu cầu tiêu chuẩn đến hệ thống quản lý tại cơ sở

1	**Vùng sản xuất**	Lịch sử sử dụng đất; sơ đồ; vùng đệm; nguồn nước; nguy cơ nhiễm bẩn.
2	**Đầu vào**	Danh mục vật tư; nguồn gốc; phê duyệt/kiểm soát; lưu trữ và sử dụng.
3	**Quy trình**	Hướng dẫn sản xuất; kiểm soát công đoạn; vệ sinh; phòng ngừa lẫn trộn.
4	**Sản phẩm**	Thu hoạch; phân loại; nhận diện; bảo quản; cân đối sản lượng.
5	**Hồ sơ & truy xuất**	Nhật ký; chứng từ; mã lô; đối chiếu đầu vào – đầu ra; lưu trữ.

Yêu cầu phải được chuyển hóa thành quy trình thực hiện và bằng chứng khách quan.

TIÊU CHUẨN NÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN CHO SẢN PHẨM HỮU CƠ NGUỒN GỐC THỰC VẬT (JAS 1605)

1. VÙNG TRỒNG & CHUYỂN ĐỔI
(Yêu cầu về đất đai và thời gian)



Vùng đệm an toàn
Ngăn chặn tuyệt đối sự rò rỉ, phát tán (drift/runoff) chất cấm từ bên ngoài.

Lộ trình chuyển đổi (không dùng chất cấm)

- **≥ 3 năm** — Cây lâu năm & sản phẩm thu hái tự nhiên
- **≥ 2 năm** — Cây ngắn ngày
- **≥ 1 năm** đối với **3 năm** — Đất khai hoang/bỏ hoang hoặc đất đang trong giai đoạn chuyển đổi (In-conversion) trước vụ thu hoạch đầu tiên.

Chất cho phép (Bảng B.1)
Chỉ sử dụng khi dịch hại đe dọa nghiêm trọng và không thể kiểm soát tự nhiên (như dầu máy, lưu huỳnh, Bordeaux, giấm, đồng...).

2. GIỐNG & PHÂN BÓN (BẢNG A.1)



Hạt giống & cây con hữu cơ
Phải ưu tiên nguồn giống hữu cơ tự nhiên, không hóa chất.

CẤM GMO
Không sử dụng công nghệ biến đổi gen

Dinh dưỡng đất
Dịch tán shi tự nhiên: Sử dụng phân ủ compost, tàn dư thực vật và các chất được phép trong Bảng A.1 (quặng tự nhiên, tro, vôi dập...).

* Phân lân tự nhiên có hàm lượng Cadmium ≤ 90 mg/kg P2O5.

3. QUẢN LÝ DỊCH HẠI (BẢNG B.1)



Biện pháp ưu tiên

- **Canh tác** (Luân canh, chọn giống)
- **Vật lý** Bẫy, lưới, nhổ cỏ tay)
- **Sinh học** (Thiên địch như bọ rùa, ong ký sinh)
- **Sinh học** Thiên địch bọ ùa, ong ký sinh)

Chất cho phép (Bảng B.1)
Chỉ sử dụng khi dịch hại đe dọa nghiêm trọng và không thể kiểm soát tự nhiên (như dầu máy, lưu huỳnh, Bordeaux, giấm, đồng...).

4. SAU THU HOẠCH & CHỐNG NHIỄM CHÉO (BẢNG C, D.1)



Ngăn ngừa trộn lẫn
Phân tách biệt lập hoàn toàn sản phẩm hữu cơ với sản phẩm thông thường ở mọi khâu

Vệ sinh & Bảo quản
Sử dụng dụng cụ riêng, làm sạch dây chuyền (SSOP). Cho phép chất tẩy rửa/khử trùng trong Bảng C và D.1 (như cồn, nước điện phân...)

CẤM CHIẾU XẠ
Không dùng bức xạ ion hóa để bảo quản

5. GHI NHÃN SẢN PHẨM (ĐIỀU 6)



(有機JAS)

"有機○"

Tên gọi hợp lệ
Tên gọi xxn lệ (bằng chữ Nhật và "有機○○") hoặc "オーガニック○○" (Organic xx)

Sản phẩm đang chuyển đổi
Bắt buộc phải ghi kèm dòng chữ "during the conversion period" Trong giai đoạn chuyển đổi

Tuân thủ chặt chẽ JAS 1605 để khẳng định chất lượng và bảo vệ uy tín nông sản Việt Nam tại Nhật Bản.

Quản Lý Vùng Trồng & Vùng Đệm



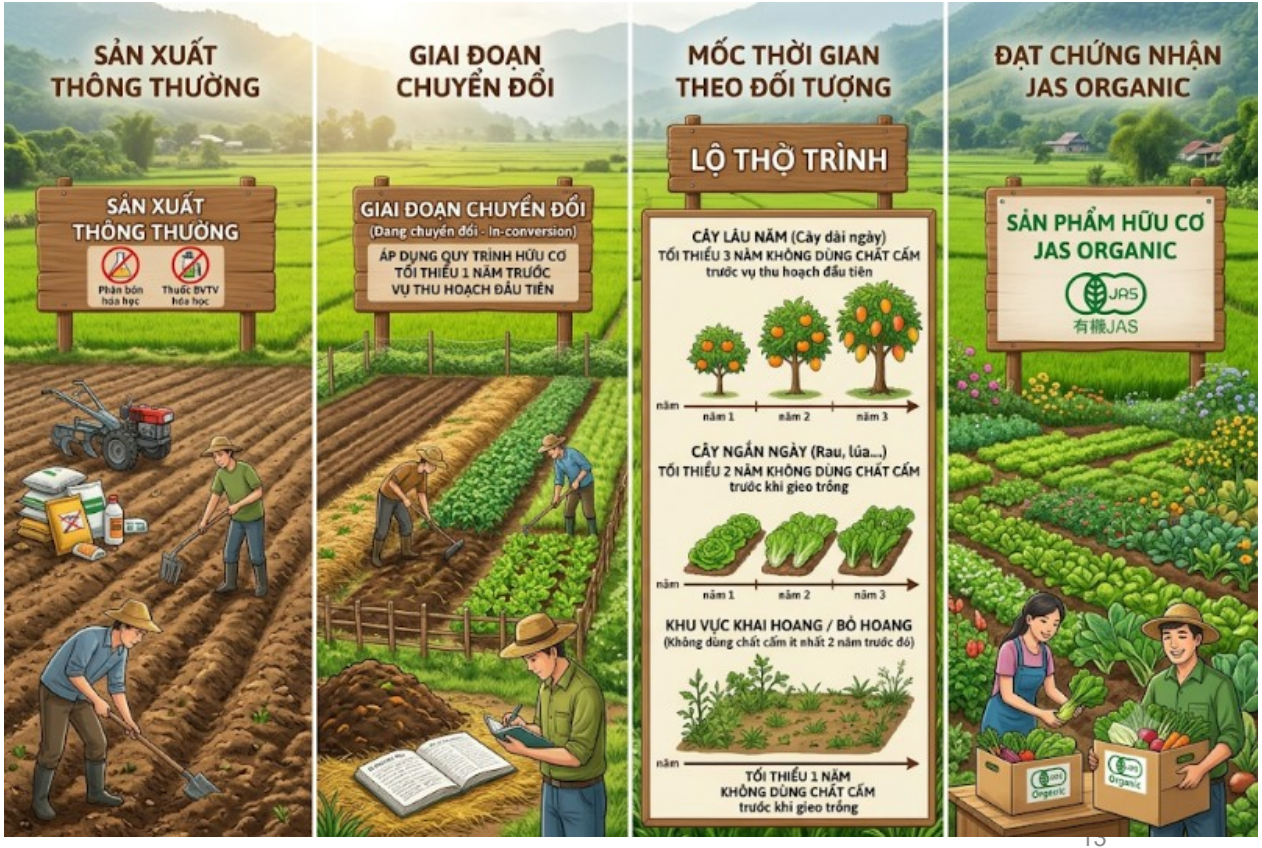
Yêu cầu tiêu chuẩn

Ngăn chặn chất cấm phát tán từ khu vực lân cận.

Hệ thống quản lý cơ sở

- **Bản đồ vùng trồng:** Phân định ranh giới hữu cơ và chuyển đổi.
- **Thiết lập vùng đệm:** Bố trí hàng rào cây xanh, mương thoát nước.
- **Hồ sơ lịch sử đất:** Lưu trữ cam kết không chất cấm 2–3 năm.

Quá trình chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ



Kiểm Soát Giống & Phân Bón Đầu Vào

Yêu cầu tiêu chuẩn

Giống hữu cơ Non-GMO; phân bón thuộc Bảng A.1.

Hệ thống quản lý cơ sở

- **Danh mục vật tư duyệt:** Đối chiếu Bảng A.1 và D.1.
- **Đánh giá nhà cung cấp:** Lưu chứng nhận hữu cơ và Non-GMO.
- **Nhật ký vật tư:** Ghi nguồn gốc, liều lượng và khu vực dùng.



Quản Lý Dịch Hại Tổng Hợp (IPM)



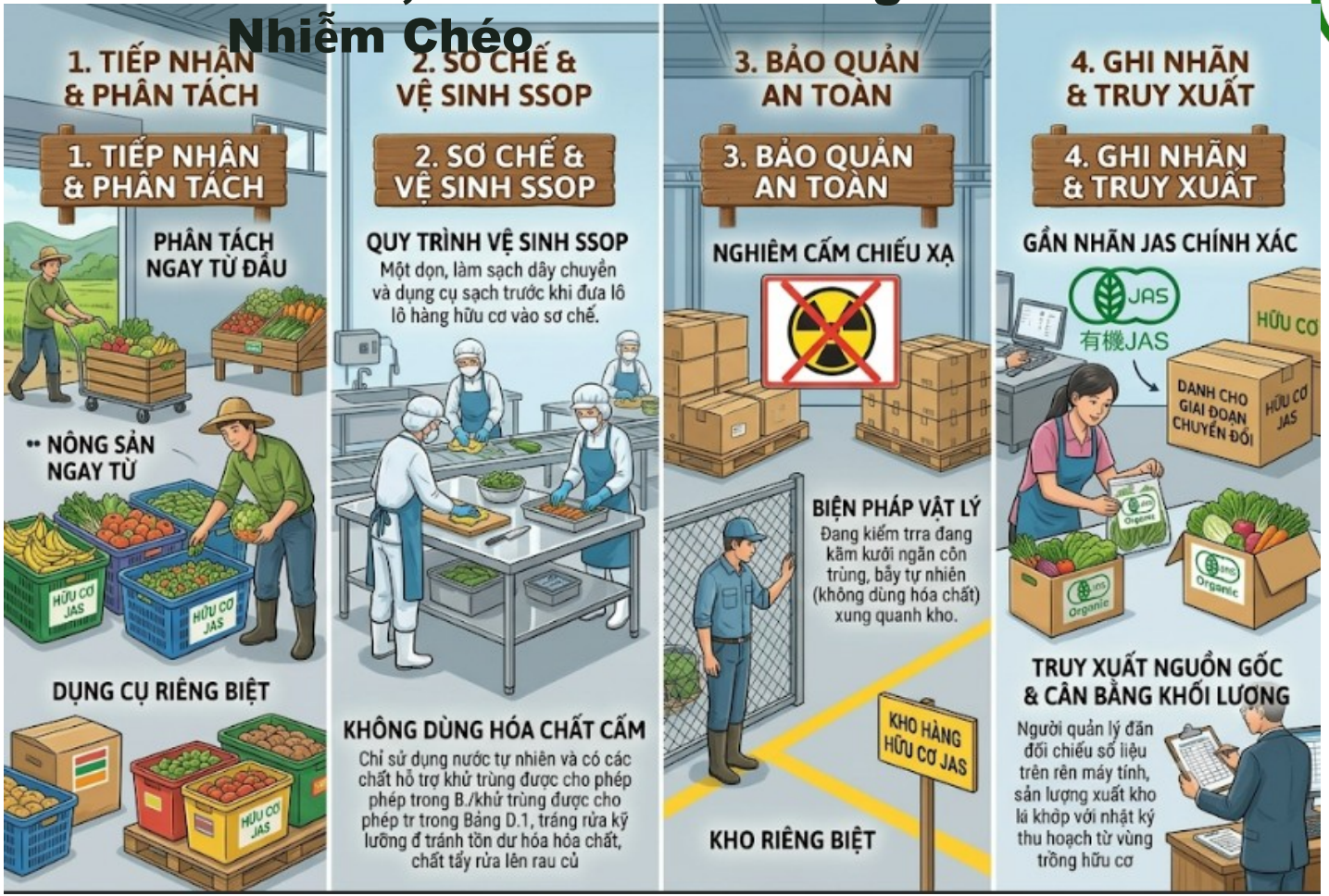
Yêu cầu tiêu chuẩn

Ưu tiên thiên địch, vật lý; chỉ dùng Bảng B.1 khi khẩn cấp.

Hệ thống quản lý cơ sở

- **Quy trình IPM:** Ưu tiên biện pháp canh tác và sinh học.
- **Kho vật tư riêng:** Cách ly tuyệt đối vật tư hữu cơ và thông thường.
- **Hồ sơ ngưỡng hại:** Chứng minh tính cấp thiết trước khi dùng B.1.

Sơ Chế, Bảo Quản & Chống Nhiễm Chéo



Quản Lý Ghi Nhãn & Truy Xuất Nguồn Gốc



Nhân Sự Chuyên Trách & Tự Thanh Tra

Yêu cầu tổ chức

Duy trì tính tuân thủ liên tục phục vụ đánh giá RCB.

Hệ thống quản lý cơ sở

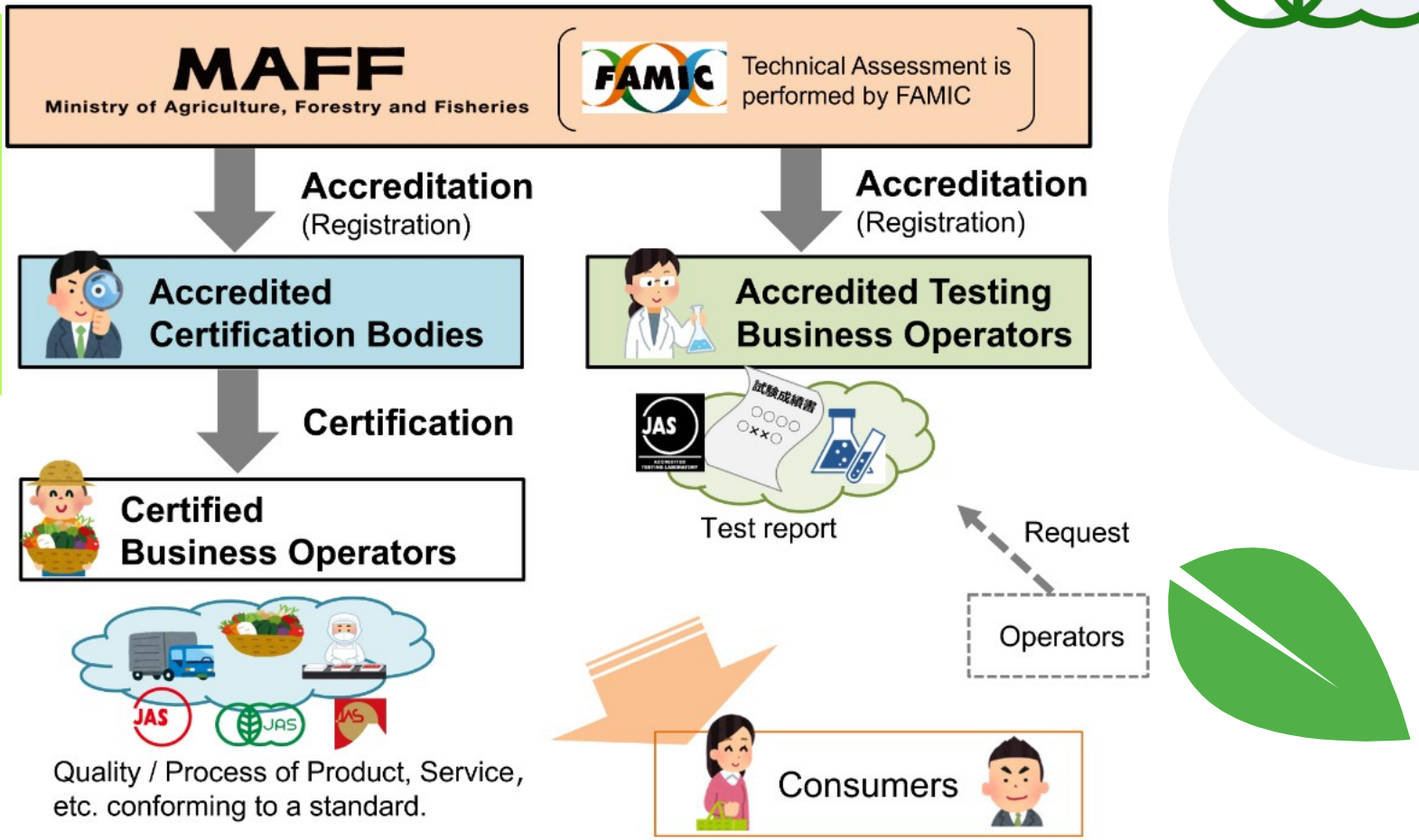
- **Quản lý sản xuất:** Giám sát kỹ thuật canh tác và sơ chế.
- **Phụ trách gắn nhãn:** Phê duyệt lô đạt chuẩn trước dán nhãn.
- **Đánh giá nội bộ:** Rà soát toàn diện hồ sơ tối thiểu 1 lần/năm.





Quy định về chứng nhận JAS của Nhật Bản

Quy định về chứng nhận JAS của Nhật Bản



QUACERT - Chứng nhận Nông nghiệp

Chứng nhận hữu cơ theo tiêu chuẩn JAS Organic, EU

- Chứng nhận JAS Organic cho lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, chế biến, rong biển và bao gói lại – là tổ chức duy nhất tại Việt Nam được Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Nhật Bản chỉ định

- Chứng nhận hữu cơ theo quy định 2018/848 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu về sản xuất, ghi nhãn sản phẩm hữu cơ – được tổ chức công nhận Acredia Ý công nhận



ACCREDIA
L'ENTE ITALIANO DI ACCREDITAMENTO

CERTIFICATO DI ACCREDITAMENTO
Accreditation Certificate

ACCREDITAMENTO N. / *ACCREDITATION N.* 0336PRD REV. 000

EMESSO DA / *ISSUED BY* DIPARTIMENTO CERTIFICAZIONE E ISPEZIONE

SI DICHIARA CHE / *WE DECLARE THAT* Vietnam Certification Centre
QUACERT

See Principal/Headquarter:
• No.08, Hoang Quoc Viet Street, Nghia do ward, Cau Giay district 10000 - Ha Noi - Vietnam

È CONFORME AI REQUISITI DELLA NORMA / *MEETS THE REQUIREMENTS OF THE STANDARD* UNI CEI EN/ISO/IEC 17065:2012
EN/ISO/IEC 17065:2012

QUALE ORGANISMO DI / *AS BODY FOR THE* **Certificazione di Prodotti/Servizi/Processi**
(così come dettagliato negli Allegati al presente Certificato)
Certification of Products/Services/Processes
(as stated in the Annexes to this Certificate)

Data di 1ª emissione / *1st Issue date* 16-12-2024
Data di revisione / *Review date* 16-12-2024

L'accreditamento attesta la competenza, l'imparzialità e il costante e corretto funzionamento dell'Organismo relativamente al campo di accreditamento riportato negli allegati al presente certificato di accreditamento.
Il presente Certificato non è da ritenersi valido se non accompagnato dai relativi Allegati e può essere sospeso, revocato o ridotto in qualsiasi momento nel caso di inadempienze accertate da parte di ACCREDIA.
La vigenza dell'accreditamento può essere verificata sul sito WEB (www.accredia.it) o richiesta direttamente al Dipartimento di competenza. È Facoltà consentito di accedere direttamente al sito www.accredia.it per verificare la validità del certificato di accreditamento rilasciato al CAB.
La data di revisione riportata sul certificato corrisponde alla data di delibera del pertinente Comitato Settoriale di Accreditamento. L'atto di delibera, firmato dal Presidente di ACCREDIA, può essere scaricato dal sito www.accredia.it, sezione 'Documenti'. ACCREDIA è l'Ente Unico nazionale di accreditamento designato dal governo Italiano, in applicazione del Regolamento Europeo 765/2008.

The accreditation attests competence, impartiality and consistent operation in performing conformity assessment activities, limited to the scope detailed in the attached annex(es).
This Certificate is not valid without the relative annex(es) and can be suspended, withdrawn or reduced at any time in the event of non fulfilment as ascertained by ACCREDIA.
Confirmation of the validity of accreditation can be verified on the website (www.accredia.it) or by contacting the relevant Department. The QRcode links directly to the website www.accredia.it to check the validity of the accreditation certificate issued to the CAB.
The revision date shown on the certificate refers to the update / revaluation date of the Sector Accreditation Committee. The Resolution, signed by the President of ACCREDIA, can be downloaded from the website www.accredia.it, 'Documents' section. ACCREDIA is the sole national Accreditation Body, appointed by the Italian government in compliance with the application of REGULATION (EC) No 765/2008.

MD 17-02 Rev. 04

ACCREDIA
Dipartimento Certificazione e Ispezione

SEDE LEGALE
Via Guglielmo Saliceto, 7/9
00161 Roma
T +39 06 8440991
F +39 06 8841199
accredia.it / info@accredia.it
C.F. / P. IVA 10566361001

SEDE OPERATIVA E AMMINISTRATIVA
Via Tonale 26
20125 Milano
T +39 02 2100961
F +39 02 21009637
milano@accredia.it

1/1



7新食第１６９７号
令和７年１１月３日

登録更新通知書

Vietnam Certification Centre (QUACERT)
Nguyen Tuan Anh 殿

日本農林規格等に関する法律（昭和２５年法律第１７５号）第３６条において準用する同法第１７条第２項において準用する同法第１６条第１項の規定に基づき、登録外国認証機関として登録が更新されたのでお知らせします。

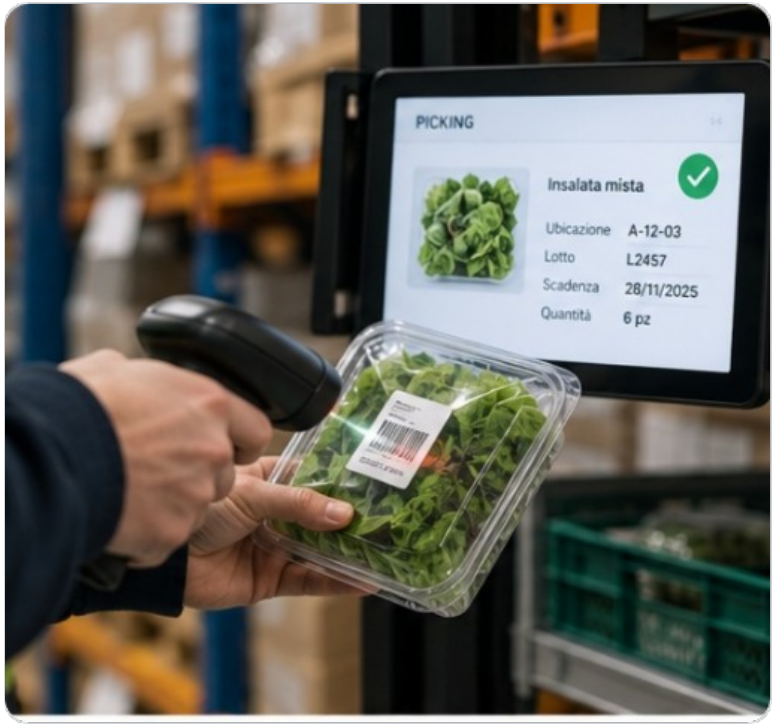
農林水産省大臣官房総括審議官（新事業・食品産業）

1 登録更新年月日：令和７年９月１３日
2 登録更新番号：第３７号
3 認証を行う農林物資の種類又は農林物資の取扱い等の方法の区分：種類：有機農産物、有機加工食品、有機飼料、有機畜産物及び有機藻類
4 認証を行う区域：ベトナム
5 認証を行う事業所の所在地：No 8. Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do ward. Hanoi City, Vietnam
6 登録の有効期間：令和１１年９月１２日まで

1. Tiếp nhận Đăng ký chứng nhận	2. Đào tạo	3. Đánh giá chứng nhận	4. Đánh giá giám sát	Chế độ Báo cáo
- Xem xét hồ sơ đăng ký - Lập chương trình chứng nhận - Phê duyệt danh mục vật tư đầu vào	- Đào tạo cho người quản lý sản xuất - Đào tạo cho người phân loại sản phẩm (Grading)	- Đánh giá tại hiện trường - Lấy mẫu sản phẩm (nếu cần) - Thẩm xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận	- Đánh giá tại hiện trường - Lấy mẫu sản phẩm (nếu cần) - Thẩm xét hồ sơ và ra quyết định duy trì	- Báo cáo cho FAMIC (hang năm và khi có đơn vị được chứng nhận mới) - Báo cáo Tổng cục TĐC (hang năm)

ĐÀO TẠO KHÔNG PHẢI TƯ VẤN ???

Đoàn đánh giá kiểm tra và tìm bằng chứng ở đâu?



- **Xem xét hồ sơ:** Quy trình, lịch sử đất, vật tư, nhật ký sản xuất.
- **Đánh giá hiện trường:** Đối chiếu thực tế vận hành, phỏng vấn nhân sự.
- **Cân bằng khối lượng:** Đối chiếu sản lượng thu hoạch, tồn kho, xuất bán.
- **Lấy mẫu phân tích:** Kiểm nghiệm dư lượng khi phát hiện dấu hiệu nghi ngờ.

4 sai sót phổ biến khiến doanh nghiệp bị từ chối chứng nhận



1. Nguy cơ nhiễm bẩn từ bên ngoài
Chưa xác định đầy đủ nguồn nguy cơ từ khu vực canh tác lân cận, nguồn nước và hoạt động sản xuất xung quanh. Thiếu vùng đệm ngăn thuốc bảo vệ thực vật từ ruộng lân cận.



2. Quản lý vật tư không chặt chẽ
Không kiểm soát đầy đủ nguồn gốc, thành phần, việc phê duyệt và sử dụng vật tư đầu vào.



3. Lẫn trộn sản phẩm
Chưa có biện pháp phân khu, nhận diện, vệ sinh và kiểm soát sản phẩm hữu cơ với sản phẩm thông thường.



4. Mất khả năng truy xuất
Không chứng minh được nguồn gốc và quá trình kiểm soát của một lô hàng cụ thể.

Khuyến nghị cho doanh nghiệp Việt Nam

Bắt đầu từ thị trường	Xác định khách hàng, sản phẩm, yêu cầu nhập khẩu và phạm vi JAS cần đáp ứng.
Thiết kế chuỗi đúng	Xác định ai sản xuất, ai sơ chế/chế biến, ai phân loại và ai ghi nhãn.
Làm chủ hồ sơ	Thiết lập hồ sơ trong quá trình vận hành; không lập bổ sung chỉ để phục vụ đánh giá.
Quản lý theo rủi ro	Ưu tiên kiểm soát vật tư, nhiễm chéo, lẫn trộn, truy xuất và thay đổi.
Duy trì sau chứng nhận	Coi giám sát và cải tiến là hoạt động thường xuyên, không chỉ chuẩn bị trước đánh giá.



MỘT SỐ MÔ HÌNH TIÊU BIỂU

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

QUACERT

ENSURE YOUR SUCCESS

GIẤY CHỨNG NHẬN

HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ MỤC ĐỒNG

Địa chỉ Trụ sở: **Thôn Tường Thụy 2, xã Trác Văn, Thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam;**

Địa điểm áp dụng:

Trại F1: Thôn Vó, xã Thống Nhất, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam;

Trại F2: Thôn Gốc Xanh, xã Phú Nghĩa, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

Đã được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

Tiêu chuẩn Nông nghiệp Nhật Bản cho Trồng trọt Hữu cơ. *(theo thông báo số 1605 của Bộ Nông Lâm và Thủy sản Nhật Bản ngày 27/10/2005, cập nhật ngày 27/03/2017)*

Tiêu chí Kỹ thuật để Chứng nhận Quản lý quá trình Sản xuất thực vật hữu cơ và thức ăn chăn nuôi hữu cơ trong và ngoài nước. *(theo Thông báo số 1830 của Bộ Nông Lâm và Thủy sản Nhật Bản ngày 25/11/ 2005 cập nhật tháng 3 năm 2018);*

Tiêu chuẩn Nông nghiệp Nhật Bản cho Sản phẩm Chăn nuôi Hữu cơ. *(theo Thông báo số 1608 của Bộ Nông Lâm và Thủy sản Nhật Bản ngày 27/10/2005, cập nhật lần cuối ngày 25/01/2021);*

Tiêu chí kỹ thuật để chứng nhận người Quản lý quá trình Sản xuất trong nước hoặc nước ngoài về chăn nuôi hữu cơ *(Theo thông báo số 1832 của Bộ Nông Lâm và Thủy sản Nhật Bản ngày 25/10/2005, cập nhật tháng 4 năm 2018);*

Tiêu chuẩn Nông nghiệp Nhật Bản cho Thực phẩm Chế biến Hữu cơ: *Theo quyết định số 18 của Bộ Nông Lâm và Thủy sản Nhật Bản ngày 01/09/2022;*

Tiêu chuẩn Kỹ thuật cấp giấy chứng nhận cho người quản lý sản xuất và người quản lý quá trình sản xuất nước ngoài cho thực phẩm chế biến hữu cơ *(giới hạn đối với những sản phẩm đã trải qua công đoạn khác ngoài công đoạn sơ chế, phân loại): Theo thông báo số 25 ngày 28 tháng 09 năm 2020 của Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Nhật Bản*

Và được phép sử dụng dấu

Chất lượng:

QUACERT JAS QUACERT CERTIFICATIONS

JAS 008.23.01

Phạm vi chứng nhận: **Trồng cỏ Mombasa; Diện tích: 05 ha; Sản lượng dự kiến: 250 tấn/năm;**
Nuôi bò sữa, số lượng 70 con; Diện tích: 15,5 ha; Sản lượng sữa dự kiến: 255 tấn/năm;
Sữa tươi thanh trùng Mục Đồng (đóng chai loại 400 ml và 900 ml); Sản lượng dự kiến: 182.5 tấn/năm

Số giấy chứng nhận: **JAS 008.23.01**

Hiệu lực giấy chứng nhận: **Từ 29/12/2023**

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Trần Quốc Dũng

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MUC DONG

ORGANIC

"Organic, Sweet Happiness"

水で戻して

5倍に膨らむ!!

塩漬け仕立て

葡萄屋

海ぶどう

業務用 10袋入

上手な戻し方

❶小袋1パックの海ぶどうを大きめのボールに入れ、1ℓの飲料水を注いで塩抜きをしてください。

❷2分半～3分ほどで5倍の量のプチプチとしたハリのある海ぶどうに戻ります。

❸戻した後は水切りをし、ポン酢等へつける、ツケダレの要領でお早めにお使いください。



※盛り付け後は徐々にしぼんでしまいますのでお早めにお使いください。

※液体調味料を直接かけますと、しぼんでしまいますのでツケタレの要領でお使いください。

※開封後は10℃以下の冷蔵保存の上、お早めにお使いください。

有機藻類 JAS

認証機関名 00000000

VN-BIO-149
Non-EU Agriculture

Organic Product name : Salted Sea Grapes
Ingredient : Organic Sea Grapes (Caulerpa lentillifera), Salt
Product of Vietnam

上手な戻し方の動画はこちら ➡

Budouya B Plus Trading Co., Ltd
534 (532)Luong Dinh Cua, Phu Vinh Hamlet , Vinh Thanh Town , Nha Trang city , Khanh Hoa province , Vietnam

内袋
外袋

Certified Organic by Control Union
CU No : CU884688
Lot No :

4 562387 780082

名　称	塩蔵海藻類		
原材料名	クビレズタ(海ぶどう)、食塩		
内 容 量	200g(20g×10袋)	賞味期限	枠外下部へ記載
保存方法	要冷蔵(10℃以下)	原産国名	ベトナム
輸 入 者	株式会社ブルーリンク 〒430－0944 静岡県浜松市中区田町230-17 田町ファーストビル3F		

栄養成分表示(100g当り)

エネルギー	4kcal
タンパク質	0.5g
脂質	0.1g
炭水化物	1.2g
食塩相当量	0.8g
ビタミンK	35μg

サラダ

有機藻類 JAS

QUACERT XXX-YYY

海ぶどう

水でふくらむタイプ

2食分入

お好みのタレにつけてお召し上がりください。
※タレは付いていません。

VN-BIO-149
Non-EU Agriculture

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

QUACERT

ENSURE YOUR SUCCESS

GIẤY CHỨNG NHẬN

CÔNG TY TNHH TM BUDOUYA B PLUS

Địa chỉ Trụ sở: 534 Lương Đình Của, xã Vĩnh Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Địa điểm áp dụng: tổ dân phố 2, thôn Đông Hải, phường Ninh Hải, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa
Farm 1: 0,6 ha Tọa độ địa lý 12°34'30"N; 109° 13'38"E
Farm 2: 0,7 ha Tọa độ địa lý 12°34'44"N; 109° 13'45"E
Farm 3: 0,9 ha Tọa độ địa lý 12°34'45"N; 109° 13'52"E

Địa điểm chế biến tập trung: tổ dân phố 2, thôn Đông Hải, phường Ninh Hải, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Đã được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

Tiêu chuẩn Nông nghiệp Nhật Bản cho Rong hữu cơ JAS 0018:2021
(theo thông báo số 2074 ngày 12/07/2021)

Tiêu chí kỹ thuật cho chứng nhận quản lý quá trình sản xuất rong tảo hữu cơ
(theo thông báo số 2079 ngày 12/07/2021)

Tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản cho thực phẩm chế biến hữu cơ
(Thông báo số 1606 của Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản ngày 27/10/2005)

Tiêu chuẩn kỹ thuật cho chứng nhận quản lý quá trình chế biến sản phẩm thức ăn hữu cơ và thực phẩm chế biến hữu cơ trong nước hoặc ở nước ngoài (giới hạn cho chế biến)
(Thông báo số 1831 Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản ngày 25/11/2005)

Và được phép sử dụng dấu Chất lượng:

JAS 006.23.03

Phạm vi chứng nhận:	**Rong nho tươi; Rong nho muối**
Diện tích:	**22.000 m²**
Sản lượng dự kiến:	**Rong nho tươi: 105 tấn/năm;Rong nho muối: 20 tấn/năm**
Số giấy chứng nhận:	**JAS 006.23.03**
Hiệu lực giấy chứng nhận:	**Từ 19/10/2023**

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Trần Quốc Dũng

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Thanks

!

ANY QUESTIONS?

You can find me at

- Quacert@quacert.gov.vn
- xuannh@quacert.gov.vn
- 0985892039

